

No: 393/26/ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh city, 14 August, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
To: **HANOI STOCK EXCHANGE**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**
Organization name: **AULAC CORPORATION**
Mã chứng khoán/Stock code: **ALC**
Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
Address of head office: 117 Nguyen Cui Van st., Gia Dinh Ward, HCMC
Điện thoại/Phone: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933
Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty
Spokesperson: Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company
Loại công bố thông tin/ Information disclosure type: Định kỳ/Periodicity

Nội dung công bố thông tin/Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã kiểm toán.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://aulac.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aulac Corporation discloses information on the Interim Financial Statements of 2026.

The disclosed information has been posted on the Company's website at: <http://aulac.com.vn>.

The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

- Nơi nhận:
- Như kính gửi/As above
 - Trang web công ty/Company website
 - Lưu VT/Saves



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 8 tháng 2 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là ALC theo Quyết định số 1492/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 12 năm 2025. Sau đó, cổ phiếu của Công ty được chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) theo Thông báo số 5751/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thủy	Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông LamHien Christian Khanh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thủy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Mai Văn Tùng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11634531/E-69481663/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		984.646.481.133	1.042.915.400.090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	540.905.770.120	832.548.467.138
1. Tiền	111		488.313.770.120	801.748.467.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.592.000.000	30.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	8.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.1	230.000.000.000	8.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.687.657.556	108.527.359.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.673.192.376	90.282.059.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.602.081.822	17.071.798.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	9.163.855.114	3.909.774.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
IV. Hàng tồn kho	140	9	114.992.630.835	73.291.763.968
1. Hàng tồn kho	141		114.992.630.835	73.291.763.968
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.060.422.622	20.247.809.038
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	3.423.259.600	2.811.642.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	14.637.163.022	17.436.166.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.832.285.495.812	1.215.287.984.903
I. Phải thu dài hạn	210		159.687.427.259	159.680.927.259
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	159.687.427.259	159.680.927.259
II. Tài sản cố định	220		672.417.075.682	743.737.725.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	672.417.075.682	743.737.725.112
Nguyên giá	222		2.159.115.305.590	2.158.861.930.590
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.486.698.229.908)	(1.415.124.205.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		649.500.000	649.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.500.000)	(649.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		877.296.312.374	245.772.852.517
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	877.296.312.374	245.772.852.517
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		52.982.000.000	380.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.3	2.120.000.000	2.120.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.3	(1.730.000.000)	(1.740.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2	52.592.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		69.902.680.497	65.716.480.015
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	69.902.680.497	65.716.480.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.816.931.976.945	2.258.203.384.993

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

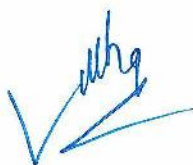
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.082.401.955.866	636.226.481.482
I. Nợ ngắn hạn	310		386.514.931.026	295.871.951.482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.847.610.636	20.922.966.380
2. Phải trả cổ tức	313		2.470.623.100	3.273.880.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	29.192.787.991	73.716.185.121
4. Phải trả người lao động	315		-	3.802.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	26.541.884.709	16.500.982.801
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	17.748.475.416	11.496.245.718
7. Vay ngắn hạn	321	18	241.145.051.242	134.263.192.930
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	28.568.497.932	31.895.997.932
II. Nợ dài hạn	330		695.887.024.840	340.354.530.000
1. Vay dài hạn	339	18	695.887.024.840	340.354.530.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.734.530.021.079	1.621.976.903.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.1	564.706.200.000	564.706.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		564.706.200.000	564.706.200.000
2. Thặng dư vốn	412		254.725.820.000	254.725.820.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.236.312.286	154.236.312.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		825.169.799.993	712.616.682.425
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		712.616.682.425	474.030.011.221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		112.553.117.568	238.586.671.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.816.931.976.945	2.258.203.384.993

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Như Vân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Mai Văn Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	20.1	653.722.299.664	614.503.667.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20.1	653.722.299.664	614.503.667.073
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	464.941.871.504	434.612.855.733
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		188.780.428.160	179.890.811.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	13.449.957.615	25.628.121.069
7. Chi phí tài chính	23	22	25.179.164.033	24.495.127.365
Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.206.861.106	23.378.415.196
8. Chi phí bán hàng	25	23	6.958.903.705	9.129.611.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.423.973.858	24.205.080.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		142.668.344.179	147.689.113.471
11. Thu nhập khác	31		40.348.182	394.749.909
12. Chi phí khác	32		-	19.258.675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.348.182	375.491.234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		142.708.692.361	148.064.604.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	28.685.574.793	27.660.453.184
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		114.023.117.568	120.404.151.521
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.4	2.227	2.351
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19.4	2.227	2.351

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Như Vân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Mai Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		142.708.692.361	148.064.604.705
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình	02	11	71.574.024.430	71.539.974.534
- Các khoản dự phòng	03		5.198.898	325.198.898
- Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.147.544.476	(10.662.159.577)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.670.504.784)	(1.697.284.211)
- Chi phí lãi vay	06	22	20.206.861.106	23.378.415.196
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		229.971.816.487	230.948.749.545
- Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		34.561.893.472	(36.841.030.658)
- Tăng hàng tồn kho	10		(41.700.866.867)	(3.301.220.487)
- Tăng các khoản phải trả	11		30.555.663.781	66.920.601.354
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(4.797.817.961)	4.992.560.281
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.486.576.613)	(24.009.589.572)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(71.633.325.752)	(64.629.854.835)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.797.500.000)	(3.233.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.673.286.547	170.847.215.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")	21		(631.516.623.025)	(32.436.314.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	363.636.364
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(314.504.000.000)	(106.934.650.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		40.000.000.000	15.600.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27		2.038.336.289	1.603.813.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(903.982.286.736)	(121.803.514.543)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

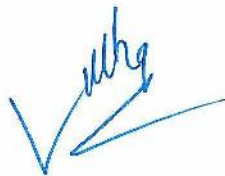
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	594.950.079.511	215.909.525.746
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	18	(132.535.726.359)	(360.358.540.665)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	19.3	(803.257.500)	(233.642.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		461.611.095.652	(144.682.657.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(290.697.904.537)	(95.638.955.934)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		832.548.467.138	785.551.568.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(944.792.481)	7.751.933.538
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	540.905.770.120	697.664.546.156

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Như Vân

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Mai Văn Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 được cấp ngày 8 tháng 2 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là ALC theo Quyết định số 1492/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 12 năm 2025. Sau đó, cổ phiếu của Công ty được chính thức đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) theo Thông báo số 5751/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 355 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 342 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 30*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| Công cụ và dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người cung cấp dịch vụ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Tiền mặt	583.910.480	563.278.582
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	487.729.859.640	801.185.188.556
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2	204.913.706.352	546.675.609.314
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	162.735.237.360	46.933.653.263
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	119.390.165.147	206.885.278.131
- Các ngân hàng khác	690.750.781	690.647.848
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii)	52.592.000.000	30.800.000.000
- Kỳ hạn gốc một (1) tháng	52.592.000.000	10.000.000.000
- Kỳ hạn gốc ba (3) tháng	-	20.800.000.000
TỔNG CỘNG	540.905.770.120	832.548.467.138

- (i) Số dư cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất trị giá 6.147.000 USD, tương đương 161.580.042.000 VND và khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.726.930.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (*Thuyết minh số 18*). Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản tiền gửi không kỳ hạn nói trên được thay thế bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (ii) Số dư cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng VND với lãi suất dao động từ 4,15% đến 4,75%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	8.300.000.000
- Kỳ hạn gốc sáu (6) tháng	230.000.000.000	8.300.000.000

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 8.300.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (*Thuyết minh số 18*).

5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5 với thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, và hưởng lãi suất 0%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
		Giá trị dự phòng			Giá trị dự phòng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)	

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	19.966.685.111	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	11.567.160.000	-
Công ty Cổ phần Global Tanker	11.080.280.000	39.289.790.220
Các khách hàng khác	21.059.067.265	50.992.269.701
TỔNG CỘNG	63.673.192.376	90.282.059.921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.921.720.620	87.545.787.063

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	2.736.272.858	2.256.205.359
Dự phòng trích lập trong kỳ	15.198.898	15.198.898
Số cuối kỳ	2.751.471.756	2.271.404.257

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Shipping Agent 5 Stars Services Co.,Ltd	3.136.603.793	629.882.069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1.639.173.497	552.635.303
Các khoản trả trước khác	5.826.304.532	15.889.281.505
TỔNG CỘNG	10.602.081.822	17.071.798.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	9.163.855.114	3.909.774.006
Tạm ứng cho nhân viên	4.780.864.238	1.938.540.000
Thu hộ	-	1.474.600.149
Các khoản phải thu khác	4.382.990.876	496.633.857
Dài hạn	159.687.427.259	159.680.927.259
Đặt cọc phải thu (*)	159.687.427.259	159.680.927.259
TỔNG CỘNG	168.851.282.373	163.590.701.265

(*) Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc với tổng giá trị là 157.717.904.505 VND theo hợp đồng đặt cọc đã ký giữa Công ty và một cá nhân để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.595.194.834	46.690.823.222
Công cụ và dụng cụ	25.397.436.001	26.600.940.746
TỔNG CỘNG	114.992.630.835	73.291.763.968

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.423.259.600	2.811.642.121
Phí bảo hiểm	3.292.014.600	2.811.642.121
Phí sử dụng phần mềm	131.245.000	-
Dài hạn	69.902.680.497	65.716.480.015
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	69.398.960.497	65.104.820.015
Khác	503.720.000	611.660.000
TỔNG CỘNG	73.325.940.097	68.528.122.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
Mua trong kỳ	-	253.375.000	253.375.000
Số cuối kỳ	2.157.760.580.794	1.354.724.796	2.159.115.305.590
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.414.189.152.632	935.052.846	1.415.124.205.478
Khấu hao trong kỳ	71.532.176.202	41.848.228	71.574.024.430
Số cuối kỳ	1.485.721.328.834	976.901.074	1.486.698.229.908
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	743.571.428.162	166.296.950	743.737.725.112
Số cuối kỳ	672.039.251.960	377.823.722	672.417.075.682
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	669.155.164.952	-	669.155.164.952

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dự án đóng tàu	875.889.386.555	244.263.404.898
Các dự án khác	1.004.760.819	802.643.519
Sửa chữa lớn tàu	402.165.000	706.804.100
TỔNG CỘNG	877.296.312.374	245.772.852.517

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 5.393.420.518 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp để tài trợ cho các dự án đóng tàu mới của Công ty.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Standard Maritime Pte Ltd	19.667.885.005	4.304.515.536
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nam Côn Sơn	5.815.823.920	-
Phải trả các bên khác	15.363.901.711	16.618.450.844
TỔNG CỘNG	40.847.610.636	20.922.966.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí đại lý và các phí liên quan đến vận tải biển	14.532.516.552	14.506.750.069
Trích trước lương tháng 13	9.040.000.000	-
Lãi vay	2.279.368.157	1.994.232.732
Các khoản khác	690.000.000	-
TỔNG CỘNG	26.541.884.709	16.500.982.801

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cước vận chuyển bổ sung	16.600.664.805	10.654.240.307
Các khoản khác	1.147.810.611	842.005.411
TỔNG CỘNG	17.748.475.416	11.496.245.718

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	31.895.997.932	22.880.566.186
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.327.500.000)	(1.763.000.000)
Số cuối kỳ	28.568.497.932	21.117.566.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		VND	
	Giá trị	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Số cuối kỳ	Giá trị
Vay ngắn hạn	134.263.192.930	184.691.584.671	(132.535.726.359)	54.726.000.000	241.145.051.242	
Vay ngân hàng	24.811.192.930	184.691.584.671	(50.109.726.359)	-	159.393.051.242	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	109.452.000.000	-	(82.426.000.000)	54.726.000.000	81.752.000.000	
Vay dài hạn	340.354.530.000	410.258.494.840	-	(54.726.000.000)	695.887.024.840	
TỔNG CỘNG	474.617.722.930	594.950.079.511	(132.535.726.359)	-	937.032.076.082	

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm (Thuyết minh số 4)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	159.393.051.242	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	3,9% - 4,4%	Tiền gửi không kỳ hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU		VND				
19.1	Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Kỳ trước						
Số đầu kỳ		564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	120.404.151.521
Cổ tức công bố		-	-	-	-	(30.722.000.400)
Thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		-	-	-	-	(1.470.000.000)
Số cuối kỳ		564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	1.479.592.461.832
Kỳ này						
Số đầu kỳ		564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	1.621.976.903.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	114.023.117.568
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)		-	-	-	-	(1.470.000.000)
Số cuối kỳ		564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	1.734.530.021.079

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thường niên số 01/2026/INQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Số lượng	Số đầu kỳ Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) Cổ phiếu phổ thông	(5.267.286) (5.267.286)	(5.267.286) (5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	3.273.880.600	2.929.967.100
Cổ tức công bố trong kỳ	-	30.722.000.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	(803.257.500)	(233.642.100)
Số cuối kỳ	2.470.623.100	33.418.325.400

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	114.023.117.568	120.404.151.521
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.227	2.351
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	2.227	2.351

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	653.722.299.664	614.503.667.073
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	639.908.190.664	614.503.667.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.814.109.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN	653.722.299.664	614.503.667.073

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.779.452.831	24.293.743.122
Lãi tiền gửi	5.670.504.784	1.334.377.947
TỔNG CỘNG	13.449.957.615	25.628.121.069

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	451.520.820.549	434.612.855.733
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	13.421.050.955	-
TỔNG CỘNG	464.941.871.504	434.612.855.733

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	20.206.861.106	23.378.415.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.982.139.127	806.548.369
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng tổn thất đầu tư	(10.000.000)	310.000.000
Khác	163.800	163.800
TỔNG CỘNG	25.179.164.033	24.495.127.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí hoa hồng	<u>6.958.903.705</u>	<u>9.129.611.219</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên	17.246.737.012	13.228.695.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.973.935.477	9.336.875.600
Chi phí khấu hao	430.580.686	396.530.790
Chi phí khác	772.720.683	1.242.978.610
TỔNG CỘNG	<u>27.423.973.858</u>	<u>24.205.080.354</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu	195.152.712.621	191.201.120.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.403.556.356	140.031.901.521
Chi phí nhân viên	76.396.098.604	60.894.379.660
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11)	71.574.024.430	71.539.974.534
Chi phí khác	2.798.357.056	4.280.170.831
TỔNG CỘNG	<u>499.324.749.067</u>	<u>467.947.547.306</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>28.685.574.793</u>	<u>27.660.453.184</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.708.692.361	148.064.604.705
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	28.541.738.472	29.612.920.941
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh tăng (giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	135.949.321	(1.986.954.557)
Chi phí không được trừ	7.887.000	34.486.800
Tổng chi phí thuế TNDN	28.685.574.793	27.660.453.184

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Kỳ này	Kỳ trước	
Bà Ngô Thu Thủy	Chủ tịch HĐQT	389.032.000	300.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên HĐQT			
	kiêm Tổng Giám đốc	2.261.871.000	1.940.745.234	
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên HĐQT	198.000.000	198.000.000	
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên HĐQT kiêm			
	Phó Tổng Giám đốc	917.642.454	-	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên HĐQT	198.000.000	198.000.000	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên HĐQT	-	198.000.000	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.100.600.000	947.119.234	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.091.600.000	930.965.386	
TỔNG CỘNG		6.156.745.454	4.712.829.854	

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	19.549.619	513.960.812.642	29.773.090	776.557.972.785

29. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết hợp đồng thiết kế và một số hợp đồng đóng tàu liên quan dự án đóng tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số vốn cam kết còn lại theo những hợp đồng này ước tính là 9.045.039.327.360 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.700.339.577.500 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
			VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Phải trả cổ tức	-	3.273.880.600	3.273.880.600
Phải trả ngắn hạn khác	14.770.126.318	(3.273.880.600)	11.496.245.718

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**





Vũ Thị Nga

Lê Thị Như Vân

Mai Văn Tùng

Au Lac Corporation

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



**Shape the future
with confidence**

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of the management	2
Report on review of interim financial statements	3 - 4
Interim statement of financial position	5 - 6
Interim income statement	7
Interim cash flow statement	8 - 9
Notes to the interim financial statements	10 - 33

Aulac Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th on 8 February 2026.

The Company's shares were approved for registration and trading on the Hanoi Stock Exchange with the stock code as ALC in accordance with Decision No. 1492/QĐ-SGDHN on 25 December 2025. Subsequently, the Company's shares were officially traded on the registration trading market (UPCoM) as per Notification No. 5751/TB-SGDHN issued by HNX on 30 December 2025.

The current principal activities of the Company are ocean and coastal transport of fuel.

The Company's registered head office is located at 117 Nguyen Cuu Van, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member
Mr Marco Angelo Civardi	Member
Mr LamHien Christian Khanh	Member
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Mr Huynh Duc Truong	Head
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member
Ms Dang Thi Hong Loan	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Mai Van Tung	General Director
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Mr LamHien Christian Khanh	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVES

The legal representatives of the Company during the period and at the date of this report are Ms Ngo Thu Thuy and Mr Mai Van Tung.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Aulac Corporation

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of Aulac Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the period. In preparing those interim financial statements, the management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- ▶ prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2026 and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the management:

14 August 2026

GENEREAL DIRECTOR



Mai Van Tung



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11634531/E-69481663/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders of Aulac Corporation**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Aulac Corporation ("the Company") as prepared on 14 August 2026 and set out on pages 5 to 33, which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as the management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2026, and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Ho Chi Minh City, Viet Nam

14 August 2026



Hang Nhat Quang
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1772-2023-004-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		984,646,481,133	1,042,915,400,090
I. Cash and cash equivalents	110	4	540,905,770,120	832,548,467,138
1. Cash	111		488,313,770,120	801,748,467,138
2. Cash equivalents	112		52,592,000,000	30,800,000,000
II. Current investment	120		230,000,000,000	8,300,000,000
1. Held-to-maturity investments	123	5.1	230,000,000,000	8,300,000,000
III. Current receivables	130		80,687,657,556	108,527,359,946
1. Short-term trade receivables	131	6	63,673,192,376	90,282,059,921
2. Short-term advances to suppliers	132	7	10,602,081,822	17,071,798,877
3. Other short-term receivables	135	8	9,163,855,114	3,909,774,006
4. Provision for short-term doubtful receivables	136	6	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
IV. Inventories	140	9	114,992,630,835	73,291,763,968
1. Inventories	141		114,992,630,835	73,291,763,968
V. Other current assets	160		18,060,422,622	20,247,809,038
1. Short-term deferred expenses	161	10	3,423,259,600	2,811,642,121
2. Deductible value-added tax	162	14	14,637,163,022	17,436,166,917
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,832,285,495,812	1,215,287,984,903
I. Non-current receivable	210		159,687,427,259	159,680,927,259
1. Other long-term receivables	215	8	159,687,427,259	159,680,927,259
II. Fixed assets	220		672,417,075,682	743,737,725,112
1. Tangible fixed assets	221	11	672,417,075,682	743,737,725,112
Cost	222		2,159,115,305,590	2,158,861,930,590
Accumulated depreciation	223		(1,486,698,229,908)	(1,415,124,205,478)
2. Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		649,500,000	649,500,000
Accumulated amortisation	229		(649,500,000)	(649,500,000)
III. Non-current asset in progress	250		877,296,312,374	245,772,852,517
1. Construction in progress	252	12	877,296,312,374	245,772,852,517
IV. Non-current investments	260		52,982,000,000	380,000,000
1. Investments in other entities	263	5.3	2,120,000,000	2,120,000,000
2. Provision for diminution in value of long-term investments in other entity	264	5.3	(1,730,000,000)	(1,740,000,000)
3. Held-to-maturity investments	265	5.2	52,592,000,000	-
V. Other non-current asset	270		69,902,680,497	65,716,480,015
1. Long-term deferred expenses	271	10	69,902,680,497	65,716,480,015
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		2,816,931,976,945	2,258,203,384,993

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		1,082,401,955,866	636,226,481,482
I. Current liabilities	310		386,514,931,026	295,871,951,482
1. Short-term trade payables	311	13	40,847,610,636	20,922,966,380
2. Dividends payable	313		2,470,623,100	3,273,880,600
3. Short-term statutory obligations	314	14	29,192,787,991	73,716,185,121
4. Payables to employees	315		-	3,802,500,000
5. Short-term accrued expenses	316	15	26,541,884,709	16,500,982,801
6. Other short-term payables	320	16	17,748,475,416	11,496,245,718
7. Short-term loans	321	18	241,145,051,242	134,263,192,930
8. Bonus and welfare fund	323	17	28,568,497,932	31,895,997,932
II. Non-current liability	330		695,887,024,840	340,354,530,000
1. Long-term loans	339	18	695,887,024,840	340,354,530,000
D. OWNERS' EQUITY	400		1,734,530,021,079	1,621,976,903,511
1. Owners' contributed capital	411	19.1	564,706,200,000	564,706,200,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		564,706,200,000	564,706,200,000
2. Share premium	412		254,725,820,000	254,725,820,000
3. Treasury shares	415		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
4. Investment and development funds	418		154,236,312,286	154,236,312,286
5. Undistributed earnings	420		825,169,799,993	712,616,682,425
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		712,616,682,425	474,030,011,221
- Undistributed earnings of the period	420b		112,553,117,568	238,586,671,204
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		2,816,931,976,945	2,258,203,384,993

Approved, 14 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Vu Thi Nga



Le Thi Nhu Van



Mai Van Tung

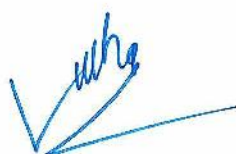
INTERIM INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Revenue from rendering of services	01	20.1	653,722,299,664	614,503,667,073
2. Deductions	02	20.1	-	-
3. Net revenue from rendering of services (10 = 01 - 02)	10	20.1	653,722,299,664	614,503,667,073
4. Cost of services rendered	11	21	464,941,871,504	434,612,855,733
5. Gross profit from rendering of services (20 = 10 - 11)	20		188,780,428,160	179,890,811,340
6. Finance income	22	20.2	13,449,957,615	25,628,121,069
7. Finance expenses	23	22	25,179,164,033	24,495,127,365
<i>In which: Interest expense</i>	24		20,206,861,106	23,378,415,196
8. Selling expenses	25	23	6,958,903,705	9,129,611,219
9. General and administrative expenses	26	24	27,423,973,858	24,205,080,354
10. Operating profit {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		142,668,344,179	147,689,113,471
11. Other income	31		40,348,182	394,749,909
12. Other expenses	32		-	19,258,675
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		40,348,182	375,491,234
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		142,708,692,361	148,064,604,705
15. Current corporate income tax expense	51	26.1	28,685,574,793	27,660,453,184
16. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60		114,023,117,568	120,404,151,521
17. Basic earnings per share	70	19.4	2,227	2,351
18. Diluted earnings per share	71	19.4	2,227	2,351

Approved, 14 August 2026

PREPARER



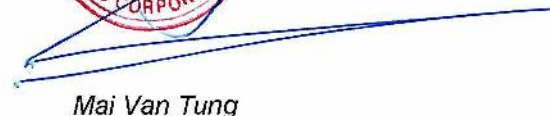
Vu Thi Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Le Thi Nhu Van

LEGAL REPRESENTATIVE

Mai Van Tung

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		142,708,692,361	148,064,604,705
2. Adjustments for:				
- Depreciation of tangible fixed assets	02	11	71,574,024,430	71,539,974,534
- Provisions	03		5,198,898	325,198,898
- Foreign exchange losses (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		1,147,544,476	(10,662,159,577)
- Profits from investing activities	05		(5,670,504,784)	(1,697,284,211)
- Borrowing costs	06	22	20,206,861,106	23,378,415,196
3. Operating profit before changes in working capital	08		229,971,816,487	230,948,749,545
- Decrease (increase) in receivables	09		34,561,893,472	(36,841,030,658)
- Increase in inventories	10		(41,700,866,867)	(3,301,220,487)
- Increase in payables	11		30,555,663,781	66,920,601,354
- (Increase) decrease in deferred expenses	12		(4,797,817,961)	4,992,560,281
- Borrowing costs paid	14		(20,486,576,613)	(24,009,589,572)
- Corporate income tax paid	15	14	(71,633,325,752)	(64,629,854,835)
- Other cash outflows for operating activities	17		(4,797,500,000)	(3,233,000,000)
Net cash flows from operating activities	20		151,673,286,547	170,847,215,628
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for the purchase and construction of fixed assets	21		(631,516,623,025)	(32,436,314,878)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	363,636,364
3. Payments for term deposits	23		(314,504,000,000)	(106,934,650,000)
4. Collections from term deposits	24		40,000,000,000	15,600,000,000
5. Interest received	27		2,038,336,289	1,603,813,971
Net cash flows from investing activities	30		(903,982,286,736)	(121,803,514,543)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)

for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Drawdown of borrowings	33	18	594,950,079,511	215,909,525,746
2. Repayment of borrowings	34	18	(132,535,726,359)	(360,358,540,665)
3. Dividends paid	36	19.3	(803,257,500)	(233,642,100)
Net cash flows from financing activities	40		461,611,095,652	(144,682,657,019)
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(290,697,904,537)	(95,638,955,934)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		832,548,467,138	785,551,568,552
Effect of exchange rate changes	61		(944,792,481)	7,751,933,538
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	540,905,770,120	697,664,546,156

Approved, 14 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Vu Thi Nga



Le Thi Nhu Van



Mai Van Tung

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th on 8 February 2026.

The Company's shares were approved for registration and trading on the Hanoi Stock Exchange with the stock code as ALC in accordance with Decision No. 1492/QD-SGDHN on 25 December 2025. Subsequently, the Company's shares were officially traded on the registration trading market (UPCoM) as per Notification No. 5751/TB-SGDHN issued by HNX on 30 December 2025.

The current principal activities of the Company are ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117 Nguyen Cuu Van, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 is 355 employees (as at 31 December 2025: 342 employees).

2. BASIS OF PREPARATION**2.1 Accounting standards and system**

The interim financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in compliance and accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position and the interim results of operations and the interim cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)**2.2 Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Reporting period

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

These interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2026.

2.4 Accounting currency

The interim financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Change in accounting policies and disclosures**

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the interim financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Company's annual financial statements for the year ended 31 December 2025 and the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 except for the change in the accounting policy in relation to the arising from the initial adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

Changes in accounting policies due to the adoption of new accounting regulations: Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting system ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations.

The Company has applied changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have affected the Company on a prospective basis, as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. The Company has also re-presented the corresponding figures of certain line items to conform with the presentation under Circular 99, as disclosed in *Note 30*.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value and not subject to any restrictions on use.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.3 Inventories**

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value for each incurred transaction, and recognises value of the inventories issued as follows:

Tools and supplies	- cost of purchase on a weighted average basis.
Work in process	- cost of fuel on a first-in, first-out basis.

Provision for diminution in value of inventories

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount, and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Company recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold account in the interim income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the interim income statement.

3.4 Receivables

Receivables are presented in the interim financial statements of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the end of the period which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and are written off those bad debts, the difference between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables is included in the interim income statement.

For overdue receivables, provision for doubtful debts is provided as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u> <u>(% of receivable value)</u>
From 6 months to less than 1 year	30
From 1 year to less than 2 years	50
From 2 years to less than 3 years	70
3 years or more	100

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.5 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating as intended by the Company.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use of the Company.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.9 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are allocated or capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 Deferred expenses

Deferred expenses are reported as short-term or long-term deferred expenses on the interim statement of financial position and are amortised over the period to which they related economic benefits are consumed.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other deferred expenses.

3.11 Investments*Investments in other entities*

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences that a part or whole of an investment (including investments held to maturity, if any) has suffered a diminution in value or is not recoverable at the reporting date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim income statement.

3.12 Payables

Payables comprise obligations of the Company to suppliers of service providers.

3.13 Accruals

Accrued expenses comprise amounts payable for services that have been received from suppliers or provided to customers during the reporting period but have not yet been paid due to the absence of sufficient supporting documents, accounting records or documentation and are recognised as production and business expenses of the reporting period.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency (VND) are recorded at the actual exchange rates at the transaction dates, being the average buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank with which the entity frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim income statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.15 Share capital*****Ordinary shares***

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred corresponding to the number of shares successfully issued. Issuance expense related to unsuccessful share are recognised as financial expenses.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the interim income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits subject as approved by shareholders at the Annual General Meeting:

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the interim statement of financial position.

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.18 Selling expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in connection with the provision of services.

3.19 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect actual costs incurred in the course of the general management of the Company.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.20 Taxation***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date.

Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.21 Earnings per share**

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.22 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's services that the Company is rendering. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and therefore presentation of segmental information is not required.

3.23 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to directly or indirectly control or to exercise significant influence over, the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are under common control or subject to significant influence by the same party. Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	583,910,480	563,278,582
Cash at banks (i)	487,729,859,640	801,185,188,556
- Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	204,913,706,352	546,675,609,314
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	162,735,237,360	46,933,653,263
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch No. 5	119,390,165,147	206,885,278,131
- Others	690,750,781	690,647,848
Time deposits at banks (ii)	52,592,000,000	30,800,000,000
- Original maturity of one (1) month	52,592,000,000	10,000,000,000
- Original maturity of three (3) months	-	20,800,000,000
TOTAL	540,905,770,120	832,548,467,138

(i) Including in the ending balance are cash at Joint Stock Commercial Bank for for Vietnam – Tan Son Nhat Branch amounting to USD 6,147,000, equivalent to VND 161,580,042,000 and cash at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch, amounting to USD 370,000, equivalent to VND 9,726,930,000, which are pledged for the Company's loans (Note 18). As of the date of these interim financial statements, the above cash at bank are replaced by term deposits of the Company.

(ii) The ending balance represents term deposits in USD at Commercial Bank with an original maturity of not more than three (3) months and earned interest at the rates 0% per annum (as at 31 December 2025: term deposits in VND ranging from 4.15% to 4.75% per annum).

5. INVESTMENTS**5.1 Short-term held-to-maturity investments**

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Term deposits	230,000,000,000	8,300,000,000
- Original maturity of six (6) months	230,000,000,000	8,300,000,000

The ending balance represented deposits at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining term of not more than twelve (12) months from the reporting date.

As at 30 June 2026, a portion of the deposit with the amount of VND 8,300,000,000 which was pledged for the Company's loans (Note 18).

5.2 Long-term held-to-maturity investments

The ending balance represented a USD-denominated term deposit at Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch No. 5 with remaining term of more than twelve (12) months from the reporting date and earned interest at the rates 0% per annum.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

5. INVESTMENTS (continued)

5.3 Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount	Provision
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	(1,740,000,000)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Thanh Le General Import Export Trading Corporation	19,966,685,111	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd	11,567,160,000	-
Global Tanker Joint Stock Company	11,080,280,000	39,289,790,220
Other customers	21,059,067,265	50,992,269,701
TOTAL	63,673,192,376	90,282,059,921
Provision for doubtful short-term receivables	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
NET	60,921,720,620	87,545,787,063

Detail of movements of provision for short-term doubtful receivables:

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Beginning balance	2,736,272,858	2,256,205,359
Provision made during the period	15,198,898	15,198,898
Ending balance	2,751,471,756	2,271,404,257

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Shipping Agent 5 Stars Services Co.,Ltd	3,136,603,793	629,882,069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1,639,173,497	552,635,303
Other suppliers	5,826,304,532	15,889,281,505
TOTAL	10,602,081,822	17,071,798,877

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	9,163,855,114	3,909,774,006
Advances to employees	4,780,864,238	1,938,540,000
Reimbursement receivables	-	1,474,600,149
Others	4,382,990,876	496,633,857
Long-term	159,687,427,259	159,680,927,259
Long-term deposits receivables (*)	159,687,427,259	159,680,927,259
TOTAL	168,851,282,373	163,590,701,265

(*) The ending balance mainly included deposit with the total of VND 157,717,904,505 in accordance with the deposit contract signed between the Company and an individual to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City.

9. INVENTORIES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Work in progress	89,595,194,834	46,690,823,222
Tools and supplies	25,397,436,001	26,600,940,746
TOTAL	114,992,630,835	73,291,763,968

10. DEFERRED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	3,423,259,600	2,811,642,121
Insurance fees	3,292,014,600	2,811,642,121
Software fee	131,245,000	-
Long-term	69,902,680,497	65,716,480,015
Periodical vessel repair expenses	69,398,960,497	65,104,820,015
Others	503,720,000	611,660,000
TOTAL	73,325,940,097	68,528,122,136

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

			VND
	<i>Means of transportation</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
New purchases	-	253,375,000	253,375,000
Ending balance	<u>2,157,760,580,794</u>	<u>1,354,724,796</u>	<u>2,159,115,305,590</u>
<i>In which</i>			
<i>Fully depreciated</i>	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	1,414,189,152,632	935,052,846	1,415,124,205,478
Depreciation for the period	<u>71,532,176,202</u>	<u>41,848,228</u>	<u>71,574,024,430</u>
Ending balance	<u>1,485,721,328,834</u>	<u>976,901,074</u>	<u>1,486,698,229,908</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>743,571,428,162</u>	<u>166,296,950</u>	<u>743,737,725,112</u>
Ending balance	<u>672,039,251,960</u>	<u>377,823,722</u>	<u>672,417,075,682</u>
<i>In which:</i>			
<i>Pledged as loan security</i> <i>(Note 18)</i>	669,155,164,952	-	669,155,164,952

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Vessels construction project	875,889,386,555	244,263,404,898
Others project	1,004,760,819	802,643,519
Vessels overhaul	<u>402,165,000</u>	<u>706,804,100</u>
TOTAL	<u>877,296,312,374</u>	<u>245,772,852,517</u>

During the period, the Company capitalised borrowing costs totaling VND 5,393,420,518. These borrowing costs relate to direct borrowings to finance the construction of the Company's new vessels.

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Standard Maritime Pte Ltd	19,667,885,005	4,304,515,536
Nam Con Son Petroleum Investment and Trading Joint Stock Company	5,815,823,920	-
Others	<u>15,363,901,711</u>	<u>16,618,450,844</u>
TOTAL	<u>40,847,610,636</u>	<u>20,922,966,380</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

14. TAX RECEIVABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	Beginning balance	Increase during the period	Value-added tax transfer	Payment during the period	VND Ending balance
Receivable					
Value-added tax	17,436,166,917	6,857,016,858	(9,656,020,753)	-	14,637,163,022
TOTAL	17,436,166,917	6,857,016,858	(9,656,020,753)	-	14,637,163,022
Payables					
Corporate income tax	71,633,325,752	28,685,574,793	-	(71,633,325,752)	28,685,574,793
Value-added tax	-	9,656,020,753	(9,656,020,753)	-	-
Personal income tax	2,082,859,369	2,606,501,766	-	(4,182,147,937)	507,213,198
TOTAL	73,716,185,121	40,948,097,312	(9,656,020,753)	(75,815,473,689)	29,192,787,991

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Agent fee and fees related to shipping services	14,532,516,552	14,506,750,069
Accrued 13 th salary expenses	9,040,000,000	-
Interest expense	2,279,368,157	1,994,232,732
Others	690,000,000	-
TOTAL	26,541,884,709	16,500,982,801

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Additional transportation charges	16,600,664,805	10,654,240,307
Others	1,147,810,611	842,005,411
TOTAL	17,748,475,416	11,496,245,718

17. BONUS AND WELFARE FUNDS

Details of movements of bonus and welfare funds during the period:

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Beginning balance	31,895,997,932	22,880,566,186
Utilization of funds	(3,327,500,000)	(1,763,000,000)
Ending balance	28,568,497,932	21,117,566,186

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

18. LOANS

	Beginning balance	Movement during the period			VND Ending balance
	Balance	Increase	Repayment	Reclassify	Balance
Short-term	134,263,192,930	184,691,584,671	(132,535,726,359)	54,726,000,000	241,145,051,242
Short-term bank loans	24,811,192,930	184,691,584,671	(50,109,726,359)	-	159,393,051,242
Current portion of long-term loans	109,452,000,000	-	(82,426,000,000)	54,726,000,000	81,752,000,000
Long-term					
Long-term bank loans	340,354,530,000	410,258,494,840	-	(54,726,000,000)	695,887,024,840
TOTAL	474,617,722,930	594,950,079,511	(132,535,726,359)	-	937,032,076,082

18.1 Short-term loans from banks

Details of the Company's short-term bank loans for working capital purposes are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Maturity date	Interest rate (% p.a.)	Collateral (Note 4)
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	159,393,051,242	From 5 September 2026 to 25 December 2026	3.9% - 4.4%	Cash at bank

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

18. LOANS (continued)**18.2 Long-term loans from banks**

Details of the Company's long-term bank loans for the acquisition of vessels are as follows:

<i>Banks</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate (% p.a.)</i>	<i>Collateral (Note 4, 5.1 and Note 11)</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch No. 5	111,414,000,000 61,820,830,000 47,749,366,840	To 9 March 2030 To 3 December 2028 To 10 June 2038	Floating Floating Floating	Means of transportation
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	182,105,064,000 180,404,064,000 101,950,000,000 92,195,700,000	To 1 April 2041 To 1 April 2041 To 4 May 2030 To 11 April 2030	Floating Floating Floating Floating	Means of transportation; cash at bank; and term deposits
TOTAL	777,639,024,840			
<i>In which:</i>				
Current portion of long-term loans	81,752,000,000			
Long-term loans	695,887,024,840			

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	VND Total
For the six-month period ended 30 June 2025						
As at 31 December 2024	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	120,404,151,521	120,404,151,521
Dividend declared	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
As at 30 June 2025	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	592,964,162,742	1,479,592,461,832
For the six-month period ended 30 June 2026						
As at 31 December 2025	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	712,616,682,425	1,621,976,903,511
Net profit for the period	-	-	-	-	114,023,117,568	114,023,117,568
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
As at 30 June 2026	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	825,169,799,993	1,734,530,021,079

(*) These profit appropriations are made in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 15 May 2026.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

19. OWNERS' EQUITY (continued)**19.2 Shares**

	<i>Ending balance</i> <i>Share</i>	<i>Beginning balance</i> <i>Share</i>
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Treasury shares	(5,267,286)	(5,267,286)
<i>Ordinary shares</i>	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

19.3 Dividends

	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Beginning balance	3,273,880,600	2,929,967,100
Dividends declared	-	30,722,000,400
Dividends paid	(803,257,500)	(233,642,100)
Ending balance	<u>2,470,623,100</u>	<u>33,418,325,400</u>

19.4 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders (VND)	114,023,117,568	120,404,151,521
Weighted average number of ordinary shares (share)	51,203,334	51,203,334
Earnings per share:		
<i>Basic earnings per share (VND)</i>	2,227	2,351
<i>Diluted earnings per share (VND)</i>	2,227	2,351

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these interim financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

20. REVENUE**20.1 Revenue from rendering of services**

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Gross revenue	653,722,299,664	614,503,667,073
<i>In which:</i>		
<i>Rendering of shipping business and marine services</i>	639,908,190,664	614,503,667,073
<i>Others services</i>	13,814,109,000	-
Less	-	-
NET REVENUE	653,722,299,664	614,503,667,073

20.2 Finance income

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Foreign exchange gains	7,779,452,831	24,293,743,122
Interest income from deposits	5,670,504,784	1,334,377,947
TOTAL	13,449,957,615	25,628,121,069

21. COST OF SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Cost of service rendering of shipping business and marine services	451,520,820,549	434,612,855,733
Cost of service rendering of other services	13,421,050,955	-
TOTAL	464,941,871,504	434,612,855,733

22. FINANCIAL EXPENSES

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Interest expense	20,206,861,106	23,378,415,196
Foreign exchange losses	4,982,139,127	806,548,369
(Reversal of provision) provision for diminution in value of investments	(10,000,000)	310,000,000
Others	163,800	163,800
TOTAL	25,179,164,033	24,495,127,365

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Commission fees	<u>6,958,903,705</u>	<u>9,129,611,219</u>

24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Labor costs	17,246,737,012	13,228,695,354
External service expenses	8,973,935,477	9,336,875,600
Depreciation costs	430,580,686	396,530,790
Others	<u>772,720,683</u>	<u>1,242,978,610</u>
TOTAL	<u>27,423,973,858</u>	<u>24,205,080,354</u>

25. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Raw materials	195,152,712,621	191,201,120,760
External service expenses	153,403,556,356	140,031,901,521
Labor costs	76,396,098,604	60,894,379,660
Depreciation costs (Note 11)	71,574,024,430	71,539,974,534
Others	<u>2,798,357,056</u>	<u>4,280,170,831</u>
TOTAL	<u>499,324,749,067</u>	<u>467,947,547,306</u>

26. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

26.1 CIT expenses

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Current CIT expense	<u>28,685,574,793</u>	<u>27,660,453,184</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

26. CORPORATE INCOME TAX (continued)**26.1 CIT expenses (continued)**

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below is at below:

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Accounting profit before tax	142,708,692,361	148,064,604,705
At CIT applicable rate of 20%	28,541,738,472	29,612,920,941
<i>Adjustments</i>		
Adjusted to decrease the total profit before CIT	135,949,321	(1,986,954,557)
Non-deductible expenses	7,887,000	34,486,800
Total CIT expense	28,685,574,793	27,660,453,184

26.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other period and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date.

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties of the Company during the period and as at 30 June 2026 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Mr LamHien Christian Khanh	Member of Board of Directors - Deputy General Director
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors to 12 October 2025
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

27. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration to members of the Board of Directors and management during the period was as follows:

Name	Title	VND	
		Remuneration	
		Current period	Previous period
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	389,032,000	300,000,000
Mr Mai Van Tung	Member cum		
	General Director	2,261,871,000	1,940,745,234
Mr Marco Angelo	Member		
Civardi		198,000,000	198,000,000
Mr LamHien Christian	Member cum		
Khanh	Deputy General Director	917,642,454	-
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	198,000,000	198,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	-	198,000,000
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,100,600,000	947,119,234
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,091,600,000	930,965,386
TOTAL		6,156,745,454	4,712,829,854

28. OFF BALANCE SHEET ITEMS

The cash and cash equivalents item in foreign currency

	Ending balance		Beginning balance	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
United States Dollar (USD)	19,549,619	513,960,812,642	29,773,090	776,557,972,785

29. CAPITAL COMMITMENTS***Commitments related to construction activities***

The Company has entered into ship design contract and a number of shipbuilding contracts relating to the shipbuilding project. As at 30 June 2026, the outstanding commitment under these contracts is estimated at VND 9,045,039,327,360 (as at 31 December 2025: VND 9,700,339,577,500).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

30. RECLASSIFICATION OF THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH REQUIREMENTS OF CIRCULAR 99

Certain corresponding figures in the financial statements have been reclassified to conform with the presentation requirements under Circular 99 due to first time adoption (Note 3.1) for the current period's interim financial statements. The details are as follows:

			VND
	<i>Beginning balance (as previously presented)</i>	<i>Restated Beginning balance (as restated)</i>	
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Dividends payable	-	3,273,880,600	3,273,880,600
Other short-term payables	14,770,126,318	(3,273,880,600)	11,496,245,718

31. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the interim financial statements of the Company.

Approved, 14 August 2026

PREPARER

Vu Thi Nga

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thi Nhu Van

LEGAL REPRESENTATIVE

Mai Van Tung